

Unit 11: WHAT DO YOU EAT?

VOCABULARY

– store	/stɔː/	(n):	cửa hàng
– storekeeper = shopkeeper	/ˈstɔː,ki:pə/	(n):	chủ cửa hàng
– salesgirl	/ˈseɪzɡɜːl/	(n):	cô bán hàng
– bottle	/ˈbɒtl/	(n):	chai
– oil	/ɔɪl/	(n):	dầu
– cooking oil	/ˈkʊkɪŋ ɔɪl/	(n):	dầu ăn
– chocolate	/ˈtʃɒkəlɪt/	(n):	sô-cô-la
– biscuit	/ˈbɪskɪt/	(n):	bánh quy
– cookie	/ˈkʊki/	(n):	bánh quy
– can	/kæn/	(n):	hộp
– tin	/tɪn/	(n):	hộp
– bar	/bɑː/	(n):	thỏi, thanh
– packet	/ˈpækɪt/	(n):	gói nhỏ, hộp nhỏ
– dozen	/ˈdʌzn/	(n):	một tá (= 12 cái)
– gram	/græm/	(n):	1 gam
– kilogram (kilo)	/kɪləgræm/	(n):	ki-lô-gam
– half	/hɑːf/	(n):	một nửa, nửa
– egg	/eg/	(n):	trứng
– soap	/su:p/	(n):	xà phòng, xà bông
– tube	/tju:b/	(n):	ống
– toothpaste	/ˈtu:θpeɪst/	(n):	kem đánh răng
– list	/lɪst/	(n):	danh sách
– need	/ni:d/	(v):	cần

GRAMMAR

1. Question and Answer: QUANTITY (Cách hỏi và trả lời về số lượng)

- **How many (Bao nhiêu)**

How many được dùng với danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns).

- How many + plural countable noun + do / does + S + V ?

- **How many** eggs do you want? (Chị muốn mua bao nhiêu trứng?)

→ Half a dozen. (Nửa chục.)

- **How many** books does she have? (Cô ấy có bao nhiêu cuốn sách?)

→ She has twenty books. (Cô ấy có 20 cuốn.)

- **How much (Bao nhiêu)**

How much được dùng với danh từ không đếm được (uncountable noun).

- How much + uncountable noun + do / does + S + V ?

- **How much** beef do you want? (Chị muốn mua bao nhiêu thịt bò?)

→ Two kilos, please. (Xin cho 2 cân.)

- **How much** homework does Nam have? (Nam có bao nhiêu bài tập về nhà?)

→ He has a lot of homework. (Cậu ấy có nhiều bài tập về nhà.)

2. Cardinal Numbers (số đếm) - tiếp theo

1 : one	11 : eleven	21 : twenty one	
2 : two	12 : twelve	22 : twenty two	
3 : three	13 : thirteen	23 : twenty three	
4 : four	14 : fourteen	24 : twenty four	40 : forty
5 : five	15 : fifteen	25 : twenty five	50 : fifty
6 : six	16 : sixteen	26 : twenty six	60 : sixty
7 : seven	17 : seventeen	27 : twenty seven	70 : seventy
8 : eight	18 : eighteen	28 : twenty eight	80 : eighty
9 : nine	19 : nineteen	29 : twenty nine	90 : ninety
10 : ten	20 : twenty	30 : thirty	100 : one hundred

3. Commonly Used Verbs (Các động từ thông dụng)

- **WANT (Muốn)**

- **Want** (muốn) là động từ được dùng để nói về ý muốn.
- Sau **want** là một danh từ hoặc động từ nguyên mẫu có to (**to-infinitive**).

Affirmative form (Thể khẳng định)

- S + want(s) + noun / to-infinitive

Example:

- She **wants** two cans of soda. (Bà ấy muốn hai lon soda.)

Negative form (Thể phủ định)

- S + do not (don't) / does not (doesn't) + want ...

Example:

- He **doesn't want** to buy a car. (Anh ấy không muốn mua ô tô.)

Interrogative form (Thể nghi vấn)

- Do / Does + S + want ...?

Example:

- **Do you want** a cup of tea? (Bạn có muốn uống một tách trà không?)

Note:

want + verb-ing: mang nghĩa bị động.

Ví dụ: This coat **wants cleaning** = needs to be cleaned (Cái áo này cần được giặt.)

- **NEED (Cần)**

- **Need** (cần) là động từ được dùng để nói về nhu cầu
- Sau **need** là một danh từ hoặc động từ nguyên mẫu có to (**to-infinitive**).

Affirmative form (Thể khẳng định)

- S + need(s) + noun / to-infinitive

Example:

- I **need** some eggs. (Tôi cần vài quả trứng.)

Negative form (Thể phủ định)

- S + do not (don't) / does not (doesn't) + need ...

Example:

- They **don't need** raincoats. (Họ không cần áo mưa.)

Interrogative form (Thể nghi vấn)

- Do / Does + S + need ...?

Example:

- **Do** you **need** to go to the doctor? (Anh có cần đi bác sỹ không?)

Note:

need + verb-ing: mang nghĩa bị động.

Ví dụ: This coat **needs cleaning** = needs to be cleaned (Cái áo này cần được giặt.)

3. Partitives (Từ định lượng)

Từ định lượng là từ hoặc cụm từ chỉ bộ phận hoặc số lượng cụ thể của vật nào đó.

- a **sack** of rice (một bao gạo) → **sack** là từ định lượng

Example:

- a **bag** of shopping (một túi hàng)
- a **bowl** of soup (một tô canh)
- a **glass** of water (một ly nước)
- a **cup** of tea (một tách trà)
- a **box** of chocolate (một hộp socola)
- a **carton** of milk (một hộp sữa)
- a **can** of coca (một lon coca)
- a **litre** of cooking oil (một lít dầu ăn)
- a **bar** of soap (một bánh xà phòng)
- a **dozen** eggs (một chục trứng)
- a **tube** of toothpaste (một ống kem đánh răng)
- a **piece** / **slice** of cake ((một miếng / lát bánh)
- a **kilo** / **gram** of beef (một cân / gam thịt bò)
- a **bottle** of wine (một chai rượu)
- a **packet** of biscuits (một gói bánh quy)

Note:

Chúng ta không dùng **a / an** hoặc **chữ số** trước danh từ không đếm được, nhưng chúng ta có thể dùng chúng với các **từ chỉ định lượng** .

Ví dụ:

- **a** bottle of water (một chai nước)
- **three** packets of tea (ba gói trà)

Can - Could: Requests and Orders (Cách sử dụng Can - Could trong Câu yêu cầu và Câu đề nghị)

Requests (Câu yêu cầu)

- **Can** và **Could** có thể được dùng để yêu cầu ai làm việc gì.
- **Could** thể hiện sự lịch sự và trang trọng hơn **Can**

Example:

- **Can** you go to the store for me? (Con đi mua đồ giúp mẹ nhé?)
- **Could** you turn on the light? (Anh có thể bật đèn giúp tôi không?)

Note:

Để câu yêu cầu thêm phần lịch sự, ta thêm **please** vào sau Can you / Could you hoặc vào cuối câu.

Ví dụ:

- Can / Could you **please** turn on the light?
- Could I have some more tea, **please** ?

4. Orders (Câu đề nghị)

Chúng ta thường dùng **Can** để đề nghị làm điều gì đó cho ai.

Example:

- **Can** I help you? (Tôi có thể giúp bạn được không?)
- **Can** I carry your bag? (Tôi mang túi giúp bạn nhé?)

5. Question and Answer: PRICE (Cách hỏi và trả lời về giá tiền)

Cấu trúc 1

- How much + is / are + S ?
 - It is / It's + số tiền
 - They are / They're + số tiền

Example:

- **How much is** a sandwich? (Một bánh xăng uýt giá bao nhiêu?)

→ **It's** one thousand five hundred dong. (1,500 đồng)

- **How much are** two cans of peas? (Hai lon đậu giá bao nhiêu?)

→ **They're** forty thousand dong. (40 ngàn đồng)

Cấu trúc 2

- How much + do / does + S + cost ?

→ It costs + số tiền

→ They cost + số tiền

Example:

- **How much does** a dozen eggs **cost** ? (Một chục trứng giá bao nhiêu?)

→ **It costs** eighteen thousand dong. (18 ngàn đồng.)

- **How much do** two sandwiches **cost**? (Hai bánh xăng uýt giá bao nhiêu?)

→ **They cost** ten thousand dong. (10 ngàn đồng.)

Note:

Chúng ta có thể dùng chủ ngữ **it** hoặc **they** khi danh từ đã được xác định.

Ví dụ:

- How much is **it** ? / How much does **it** cost? (Cái ấy giá bao nhiêu?)

- How much are **they** ? / How much do **they** cost? (Chúng có giá bao nhiêu?)

EXERCISE

Bài 1: Tìm từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

1. a. bottle b. packet c. dozen d. box
2. a. tea b. oil c. soda d. milk
3. a. beef b. fish c. chicken d. soap
4. a. sandwich b. want c. like d. need
5. a. breakfast b. lunch c. eat d. dinner

Bài 2: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu sau.

6. Can I you?

- a. help b. to help c. helping d. help to

7. A glass of orange juice, please. Here

- a. are you b. you are c. are they d. they are

8. A hamburger. Is there else?

- a. any b. some c. anything d. something

9. "How much ?" "Two thousand dong."

- a. are there b. there are c. they are d. are they

10. I'd like a of toothpaste, please?

- a. bowl b. tube c. box d. a bottle

Bài 3: Chọn đáp án đúng để hoàn thành đoạn văn sau.

Thu is Phong's sister. She lives (11).... American. She gets up late.

She starts work at ten o' clock. She doesn't have breakfast. She has a

sandwich (12).... lunch at twelve o'clock. She (13).... work at seven

o'clock. She has dinner(14) home. She usually has some fish, potatoes,

lettuces and a banana. Banana is her (25).... fruit.

11. a. in b. at c. on d. of

12. a. of b. when c. to d. for

13. a. finish b. finishes c. finishes d. is finishing

14. a. in b. at c. on d. from

15. a. hungry b. favorite c. healthy d. dangerous